

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NÔNG NGHIỆP SÔNG HIẾU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khang	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Đán	Phó Tổng Giám đốc

#### BAN KIỂM SOÁT

Ông Võ Đình Toàn

#### KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Đặng Văn Tiến

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

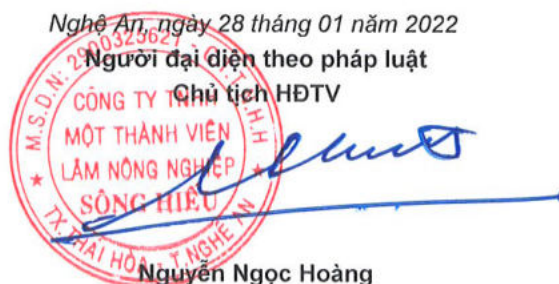
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Ngọc Hoàng

Số: 01.280122/BCKT-ACA MT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Lãnh đạo  
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu được lập ngày 28 tháng 01 năm 2022, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2021, Công ty đang theo dõi tài sản cố định hữu hình là chi phí làm đường phục vụ lâm sinh số tiền 10.431.378.451 VND và chưa thực hiện tính khấu hao đối với tài sản này. Chi phí làm đường này hình thành từ nguồn ngân sách cấp và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, phát sinh từ những năm 1990 trở về trước. Với các tài liệu được cung cấp, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh khoản mục trên hay không và cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Nguyễn Thị Bích

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4881-2019-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MÃ SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>93.904.232.317</b>	<b>87.498.887.910</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.051.374.744	8.306.541.187
111	1. Tiền		8.301.374.744	8.306.541.187
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.750.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.160.412.000	26.377.965.196
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.160.412.000	26.377.965.196
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.970.362.090	3.460.776.429
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	904.891.705	2.408.223.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		221.495.101	259.000.003
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	843.975.284	793.553.315
140	IV. Hàng tồn kho	7	67.194.429.501	49.099.049.941
141	1. Hàng tồn kho		67.194.429.501	49.099.049.941
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		527.653.982	254.555.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	350.415.572	254.555.157
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	8	74.723.734	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	102.514.676	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>47.518.763.723</b>	<b>45.672.711.522</b>
220	II. Tài sản cố định		29.517.956.987	26.650.611.868
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.517.956.987	26.650.611.868
222	- Nguyên giá		61.326.617.446	52.772.489.891
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.808.660.459)	(26.121.878.023)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	13.313.412.797	14.093.473.227
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.313.412.797	14.093.473.227
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.479.134.588	3.479.134.588
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.479.134.588	3.479.134.588
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.208.259.351	1.449.491.839
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.208.259.351	1.449.491.839
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>141.422.996.040</b>	<b>133.171.599.432</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>48.240.300.558</b>	<b>41.986.269.150</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>47.358.084.758</b>	<b>40.442.635.916</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.849.632.760	684.290.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		572.129.406	4.733.539
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	88.345.222	474.296.585
314	4. Phải trả người lao động		10.227.443.529	5.169.592.664
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		5.353.052	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		20.000.000	16.818.182
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	7.828.689.750	7.059.269.162
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	3.924.518.403	6.041.810.624
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	17.841.972.636	20.991.824.261
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>882.215.800</b>	<b>1.543.633.234</b>
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	882.215.800	1.543.633.234
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>93.182.695.482</b>	<b>91.185.330.282</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>93.182.695.482</b>	<b>91.185.330.282</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88.884.273.658	88.884.273.658
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.298.421.824	2.301.056.624
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>141.422.996.040</b>	<b>133.171.599.432</b>

Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Lập biểu



Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng



Đặng Văn Tiến

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Ngọc Hoàng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	76.445.549.572	58.158.989.478
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.445.549.572	58.158.989.478
11	4. Giá vốn hàng bán	21	55.776.149.341	38.847.498.472
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.669.400.231	19.311.491.006
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.036.608.485	3.115.611.291
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		112.684.650	150.272.180
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.475.231.394	14.035.498.592
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.118.092.672	8.241.331.525
31	11. Thu nhập khác	24	687.944.905	3.624.324.511
32	12. Chi phí khác	25	350.668.255	3.256.145.408
40	13. Lợi nhuận khác		337.276.650	368.179.103
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.455.369.322	8.609.510.628
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	797.485.324	939.321.883
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.657.883.998	7.670.188.745

Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Hồng Minh



Đặng Văn Tiến



Nguyễn Ngọc Hoàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	81.020.210.948	55.462.475.521
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(33.478.947.924)	(22.576.570.274)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(40.238.566.805)	(37.588.323.346)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.071.639.244)	(1.597.960.094)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.905.399.617	7.190.587.390
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.162.812.872)	(5.717.514.473)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(4.026.356.280)</b>	<b>(4.827.305.276)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8.644.681.665)	(6.995.797.562)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	120.454.544	546.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.127.917.509)	(32.068.492.605)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	32.345.470.705	46.875.095.466
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.077.863.762	3.149.078.993
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>5.771.189.837</b>	<b>11.505.975.201</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(23.216.222.197)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>(23.216.222.197)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>1.744.833.557</b>	<b>(16.537.552.272)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.306.541.187	24.844.093.459
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	10.051.374.744	8.306.541.187

Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Hồng Minh



Đặng Văn Tiến




Nguyễn Ngọc Hoàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND.NN ngày 26/7/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2706000034 ngày 24/04/1996 và đăng ký lại lần hai ngày 18/07/2011 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900325621, thay đổi lần thứ 04 ngày 15/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp là 69.463.997.000 VND. Công ty bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 6184/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND Tỉnh Nghệ An từ Quỹ đầu tư phát triển. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 của Công ty là 88.884.273.658 VND.

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, gỗ băm dăm, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế các công trình lâm sinh);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (dịch vụ phòng chống mối mọt lâm, nông sản hàng hóa);
- Khai thác lâm sản khác (trừ gỗ);
- Chế biến mủ cao su;
- Các hoạt động khác (xây dựng chuyên dụng, bán lẻ, kho bãi, ...)

**1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Khối Tân Sơn, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Cô Ba	Xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Đồng Hợp	Xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quỳnh Châu	Xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quế Phong	Xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Chế biến Nông lâm sản	Khối Tân Thắng, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Đội điều tra thiết kế	Khối Tân Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1012 người (tại ngày 31/12/2020 là 632 người).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

354  
NG  
IỂM  
TƯ  
IỂM  
/INH

111  
\*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

***Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được hoàn nhập:

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.

- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán***

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: ván thành phẩm, bán thành phẩm dở dang từ rừng trồng, cây giống thành phẩm và các vật tư, dụng cụ khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 năm
- Các tài sản khác	04-06 năm
- Vườn cây lâu năm	04-10 năm

**2.9 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.10 . Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

**2.12 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng rủi ro rừng trồng được trích theo Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17/04/2015 về việc hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với Công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới. Năm tài chính 2020, Công ty đang tiến hành trích 5%/tổng chi phí đã đầu tư trồng rừng.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**2.14 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Doanh thu (tiếp theo)**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

**2.15 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**2.16 . Thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Ưu đãi thuế**

Theo Điều 08 và Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; và được hưởng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.17 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.415.128.140	1.812.988.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.886.246.604	6.493.553.008
Các khoản tương đương tiền	1.750.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>10.051.374.744</b>	<b>8.306.541.187</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>904.891.705</b>	<b>2.408.223.111</b>
- Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	525.294.102	1.727.755.431
- Doanh nghiệp Tư nhân Tân Đạt An	-	220.344.865
- Hợp tác xã Nông Lâm Nghiệp Thịnh Kỳ	-	179.888.400
- Ông Phan Văn Anh	337.092.400	51.988.230
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	42.505.203	228.246.185

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>843.975.284</b>	-	<b>793.553.315</b>	-
- BHXH phải thu của nhân viên	31.155.448	-	27.433.851	-
- Phải thu thuế TNCN	123.592.935	-	99.439.829	-
- Phải thu về hợp đồng hợp tác trồng rừng	211.196.959	-	26.859.963	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	10.213.009	-	51.468.286	-
- Tạm ứng	332.214.605	-	524.345.861	-
- Phải thu khác	135.602.328	-	64.005.525	-

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.622.525.111	-	4.796.892.730	-
Công cụ, dụng cụ	308.269.627	-	62.840.000	-
Chi phí SXKD dở dang	48.829.228.028	-	40.829.193.394	-
Thành phẩm	9.434.406.735	-	3.410.123.817	-
<b>Tổng</b>	<b>67.194.429.501</b>	-	<b>49.099.049.941</b>	-

**8 . THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ chuyển kỳ sau	74.723.734	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	17.954.200	8.401.485
Máy bào	-	8.401.485
Tài sản khác	17.954.200	-
Xây dựng cơ bản	13.295.458.597	14.085.071.742
Rừng cây cao su (*)	13.061.290.421	13.938.238.104
Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng	234.168.176	71.542.951
Công trình khác	-	75.290.687
<b>Tổng</b>	<b>13.313.412.797</b>	<b>14.093.473.227</b>

(\*) Dự án trồng rừng cây cao su tại các lâm trường Cô Ba, Đồng Hợp, Nghĩa Đàn từ năm 2011 với tổng diện tích trồng là 3.494 ha theo Quyết định số 4153/QĐ-UBND.ĐT của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ngày 07/10/2011. Thời gian thực hiện dự án là 35 năm từ 2011 đến 2045, trong đó thời gian đầu tư (trồng và chăm sóc) là 15 năm từ 2011 đến 2026; thời gian khai thác là 20 năm. Tại thời điểm 31/12/2021, diện tích rừng cao su đã triển khai thực hiện là 461,38 ha và diện tích đã đưa vào khai thác là 62,95 ha.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>350.415.572</b>	<b>254.555.157</b>
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng	227.115.099	189.685.042
- Chi phí sửa chữa	30.207.738	27.828.141
- Phí bảo hiểm các loại	11.000.000	16.573.572
- Các khoản khác	82.092.735	20.468.402
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.208.259.351</b>	<b>1.449.491.839</b>
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng	599.624.918	751.302.637
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	441.749.006	351.904.846
- Chi phí khác	166.885.427	346.284.356

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.849.632.760</b>	<b>6.849.632.760</b>	<b>684.290.899</b>	<b>684.290.899</b>
- Công ty TNHH Một thành viên 1/5 Nghệ An	768.800.000	768.800.000	-	-
- Lê Văn Tình	801.418.800	801.418.800	-	-
- Tô Văn Dũng	729.070.200	729.070.200	-	-
- Trần Đức Hồng	834.330.600	834.330.600	-	-
- Công ty TNHH MTV Lê Thắng	-	-	143.844.960	143.844.960
- Nguyễn Đình Hưng	-	-	233.052.000	233.052.000
- Phải trả người bán khác	3.716.013.160	3.716.013.160	307.393.939	307.393.939

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	207.100.828	1.592.028.643	1.799.129.471	-
Thuế TNDN	171.639.244	797.485.324	1.071.639.244	(102.514.676)
Thuế TNCN	76.602.183	135.538.903	135.261.504	76.879.582
Thuế nhà đất	96.940	1.373.308.672	1.373.317.251	88.361
Phí, lệ phí, khác	18.857.390	26.190.135	33.670.246	11.377.279
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	-	-	-	102.514.676
- Trình bày là phải trả	474.296.585	-	-	88.345.222

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.828.689.750</b>	<b>7.059.269.162</b>
- Kinh phí công đoàn	146.376	146.376
- Bảo hiểm xã hội	-	6.547.331
- Phải trả các hộ dân về chi phí hợp tác trồng rừng	6.434.700.499	6.141.924.512
- Quỹ phát triển KHCN không sử dụng hết phải nộp ngân sách	930.899.595	798.616.108
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	462.943.280	112.034.835

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.924.518.403</b>	<b>6.041.810.624</b>
- Dự phòng rủi ro rừng trồng	1.888.546.219	1.718.476.362
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.424.974.729	1.299.056.000
- Dự phòng tiền lương	610.997.455	3.024.278.262

**16 . QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>20.991.824.261</b>	<b>18.416.027.176</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>4.660.518.798</b>	<b>5.369.132.121</b>
- Tăng do phân phối lợi nhuận trong năm	4.660.518.798	5.369.132.121
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>(7.810.370.423)</b>	<b>(2.793.335.036)</b>
- Chi khen thưởng phúc lợi	(3.310.370.423)	(2.793.335.036)
- Tính tiền thưởng phải trả từ Quỹ	(4.500.000.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.841.972.636</b>	<b>20.991.824.261</b>

**17 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	882.215.800	1.543.633.234
+ Trích trong năm 2017	-	661.417.434
+ Trích trong năm 2018	882.215.800	882.215.800

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Dư đầu năm trước</b>	<b>69.463.996.975</b>	<b>19.420.276.683</b>	-	<b>88.884.273.658</b>
Tăng vốn trong năm	19.420.276.683	(19.420.276.683)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	7.670.188.745	7.670.188.745
Phân phối lợi nhuận	-	2.301.056.624	(7.670.188.745)	(5.369.132.121)
<b>Dư cuối năm trước</b>	<b>88.884.273.658</b>	<b>2.301.056.624</b>	-	<b>91.185.330.282</b>
Lãi trong năm nay	-	-	6.657.883.998	6.657.883.998
Phân phối lợi nhuận	-	1.997.365.200	(6.657.883.998)	(4.660.518.798)
<b>Dư cuối năm nay</b>	<b>88.884.273.658</b>	<b>4.298.421.824</b>	-	<b>93.182.695.482</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung tại Nghị định số 91/2015/ NĐ-CP, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		6.657.883.998
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30,00	1.997.365.200
Trích quỹ khen thưởng	19,73	1.313.889.884
Trích quỹ phúc lợi	46,05	3.065.743.062
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	4,22	280.885.852

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	88.884.273.658	100,00	88.884.273.658	100,00
<b>Tổng</b>	<b>88.884.273.658</b>	<b>100,00</b>	<b>88.884.273.658</b>	<b>100,00</b>

**19 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.050.000.000	1.180.273.405
Chi sự nghiệp	(1.050.000.000)	(1.180.273.405)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

**20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán các sản phẩm rừng trồng (gỗ, cây con, mù cao su)	46.314.591.325	38.432.206.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận tải, đo lường, thiết kế khai thác)	6.705.365.167	5.998.345.815
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (ván ghép thanh,...)	23.425.593.080	13.728.437.116
<b>Tổng</b>	<b>76.445.549.572</b>	<b>58.158.989.478</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	47.834.696.431	36.934.207.306
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.830.759.403	1.104.166.543
Giá trị rừng trồng thiệt hại trong năm	98.343.162	172.596.290
Dự phòng rủi ro rừng trồng	1.888.546.219	523.054.001
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	123.804.126	113.474.332
<b>Tổng</b>	<b>55.776.149.341</b>	<b>38.847.498.472</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.036.608.485	3.115.611.291
<b>Tổng</b>	<b>2.036.608.485</b>	<b>3.115.611.291</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.203.289.958	914.137.507
Chi phí nhân viên quản lý	9.496.851.900	8.753.406.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.050.396	693.099.029
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	568.120.621	(292.336.938)
Thuế, phí và lệ phí	457.885.576	562.857.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.167.354	408.369.634
Các khoản chi phí khác	2.822.865.589	2.995.964.948
<b>Tổng</b>	<b>15.475.231.394</b>	<b>14.035.498.592</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	120.454.544	546.090.909
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại công tác bảo vệ rừng	28.004.600	1.977.417.592
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ không sử dụng	529.133.947	759.814.919
Thu khác	10.351.814	341.001.091
<b>Tổng</b>	<b>687.944.905</b>	<b>3.624.324.511</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản phạt	16.708.237	28.644.510
Chi phí thanh lý TSCĐ	61.024.182	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, của Xí nghiệp chế biến phân bổ cho hoạt động miễn thuế	-	1.905.716.204
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí tiền lương của Xí nghiệp chế biến	448.261.455	794.171.855
Chi phí giải phóng mặt bằng do bị thu hồi đất	8.844.418	436.606.917
Các khoản khác	-	91.005.922
Hoàn nhập dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ, dự phòng tiền lương của Xí nghiệp chế biến	(184.170.037)	-
<b>Tổng</b>	<b>350.668.255</b>	<b>3.256.145.408</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm 2020 là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN và ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% theo quy định tại điều 8 và điều 19 Thông tư số 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.455.369.322	8.609.510.628
Điều chỉnh tăng	16.708.237	460.044.221
- Chi phí không hợp lệ	16.708.237	460.044.221
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	7.472.077.559	9.069.554.849
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	1.969.491.505	1.107.327.626
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.502.586.054	7.962.227.223
Thu nhập chịu thuế	5.502.586.054	7.962.227.223
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 10%	3.030.318.869	3.010.679.067
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.472.267.185	4.951.548.156
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của thu nhập do hoàn nhập Quý phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí thuế TNDN hiện hành.	-	117.858.687
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>797.485.324</b>	<b>939.321.883</b>

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban lãnh đạo và Hội đồng Thành viên	2.307.878.815	1.804.689.157

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Lập biểu

Hồ Hồng Minh

Kế toán trưởng

Đặng Văn Tiến

Nghệ An, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Ngọc Hoàng



**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	14.160.412.000	14.160.412.000	26.377.965.196	26.377.965.196
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.160.412.000	14.160.412.000	26.377.965.196	26.377.965.196

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Số tiền	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đến hạn	Lãi suất năm
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Phòng giao dịch Thái Hòa - Chi nhánh Nghệ An)</b>					
	3.026.900.000	06 tháng	12/07/2021	12/01/2022	5,7%
	2.152.000.000	12 tháng	28/06/2021	28/06/2022	6,0%
	2.715.000.000	09 tháng	16/07/2021	16/04/2022	5,8%
	2.692.800.000	06 tháng	08/10/2021	08/04/2022	5,5%
	1.823.712.000	12 tháng	22/10/2021	22/10/2022	5,8%
<b>Cộng</b>	<b>12.410.412.000</b>				

**Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Phòng giao dịch Thái Hòa - Chi nhánh Nghệ An)**

	1.750.000.000	06 tháng	23/11/2021	23/05/2022	4,4%
<b>Cộng</b>	<b>1.750.000.000</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.160.412.000</b>				

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.479.134.588	-	3.479.134.588	3.479.134.588
- Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Tân Việt Trung	3.479.134.588	-	3.479.134.588	-
				3.479.134.588

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên đơn vị đầu tư khác	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Tân Việt Trung	4,20%	4,20%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu ván nhân tạo MDF

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	18.128.208.726	22.851.679.317	11.449.208.354	232.338.494	-	111.055.000	52.772.489.891
Số tăng trong năm	2.264.637.138	3.538.775.440	70.000.000	-	2.599.870.537	378.264.440	8.851.547.555
- Mua trong năm	-	3.538.775.440	70.000.000	-	-	-	3.608.775.440
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.264.637.138	-	-	-	2.599.870.537	378.264.440	5.242.772.115
Số giảm trong năm	-	(297.420.000)	-	-	-	-	(297.420.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(297.420.000)	-	-	-	-	(297.420.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.392.845.864</b>	<b>26.093.034.757</b>	<b>11.519.208.354</b>	<b>232.338.494</b>	<b>2.599.870.537</b>	<b>489.319.440</b>	<b>61.326.617.446</b>
<b>Trong đó:</b>							
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	5.507.115.722	8.101.291.507	6.541.655.905	148.652.436	-	-	20.298.715.570
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	5.833.891.133	11.428.339.915	8.682.394.640	154.630.014	-	22.622.321	26.121.878.023
Số tăng trong năm	424.335.274	4.442.092.821	894.195.578	11.955.000	183.657.980	27.965.783	5.984.202.436
- Khấu hao trong năm	424.335.274	4.442.092.821	894.195.578	11.955.000	183.657.980	27.965.783	5.984.202.436
Số giảm trong năm	-	(297.420.000)	-	-	-	-	(297.420.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(297.420.000)	-	-	-	-	(297.420.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.258.226.407</b>	<b>15.573.012.736</b>	<b>9.576.590.218</b>	<b>166.585.014</b>	<b>183.657.980</b>	<b>50.588.104</b>	<b>31.808.660.459</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	12.294.317.593	11.423.339.402	2.766.813.714	77.708.480	-	88.432.679	26.650.611.868
Tại ngày cuối năm	14.134.619.457	10.520.022.021	1.942.618.136	65.753.480	2.416.212.557	438.731.336	29.517.956.987